

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH (SEAREFICO)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	Tài sản	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
100	A - Tài sản ngắn hạn (100 = 110+120+130+140+150)		1,079,493,694,605	901,674,472,407
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	107,605,078,564	167,726,410,910
111	1. Tiền		29,460,430,564	50,426,410,910
112	2. Các khoản tương đương tiền		78,144,648,000	117,300,000,000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		230,500,000,000	186,972,796,646
121	1. Chứng khoán kinh doanh	5.1	-	1,007,003,913
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	5.1	-	(34,207,267)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2	230,500,000,000	186,000,000,000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		542,980,373,346	365,480,633,357
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	524,512,242,737	338,698,866,640
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	11,672,553,804	16,641,287,455
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7.1	20,324,665,415	13,064,251,547
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	6.1, 6.2	(13,529,088,610)	(2,923,772,285)
140	IV. Hàng tồn kho	8	185,564,251,620	175,000,536,784
141	1. Hàng tồn kho		189,675,927,274	177,867,115,984
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(4,111,675,654)	(2,866,579,200)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		12,843,991,075	6,494,094,710
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	1,980,370,974	1,435,508,063
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		10,863,620,101	5,058,586,647
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	-	-
200	B - Tài sản dài hạn (200 = 210+220+240+250+260)		255,007,196,473	197,227,698,116
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1,374,501,840	1,359,501,840
216	1. Phải thu dài hạn khác	7.2	1,374,501,840	1,359,501,840
220	II. Tài sản cố định		75,387,785,650	58,578,718,601
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	74,331,282,606	58,014,372,453
222	Nguyên giá		149,851,667,028	131,647,661,399
223	Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(75,520,384,422)	(73,633,288,946)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	10	-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	1,056,503,044	564,346,148
228	Nguyên giá		2,189,176,660	1,487,307,153
229	Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1,132,673,616)	(922,961,005)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		22,301,050,396	5,174,726,745
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	22,301,050,396	5,174,726,745
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	13	117,472,974,931	94,121,159,714
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	13.1	98,472,974,931	87,821,159,714
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	13.2	19,000,000,000	6,300,000,000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VNĐ

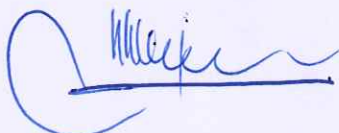
Mã số	Tài sản	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
260	VI. Tài sản dài hạn khác		38,470,883,656	37,993,591,216
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	35,505,915,567	36,203,641,052
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	28.3	2,964,968,089	1,789,950,164
270	Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)		1,334,500,891,078	1,098,902,170,523

Mã số	Nguồn vốn	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
300	C - Nợ phải trả (300 = 310+330)		887,328,463,987	684,793,341,202
310	I. Nợ ngắn hạn		868,061,017,737	675,609,126,360
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		169,145,263,183	111,941,361,506
312	2. Người mua trả tiền trước		73,135,301,271	95,198,722,871
313	3. Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	15	27,096,227,275	23,698,264,510
314	4. Phải trả người lao động		33,135,473,845	25,592,148,058
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	98,116,703,433	48,633,252,439
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	20,512,218,162	8,125,038,640
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	441,869,120,922	354,230,693,926
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	3,614,374,681	3,519,755,991
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	1,436,334,965	4,669,888,419
330	II. Nợ dài hạn		19,267,446,250	9,184,214,842
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	142,000,000	142,000,000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	12,485,088,000	2,638,261,392
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	21	6,640,358,250	6,403,953,450
400	D - Vốn chủ sở hữu (400 = 410+430)		447,172,427,091	414,108,829,321
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	447,172,427,091	414,108,829,321
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		243,749,160,000	243,749,160,000
411.1	1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		243,749,160,000	243,749,160,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		42,217,165,031	42,217,165,031
415	3. Cổ phiếu quỹ (*)		(284,019,059)	(284,019,059)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		47,021,973,131	46,249,834,636
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		114,468,147,988	82,176,688,713
421.1	5.1. LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		38,378,231,834	29,018,133,109
421.2	5.2. LNST chưa phân phối kỳ này		76,089,916,154	53,158,555,604
600	Tổng cộng nguồn vốn (600 = 300+400+500)		1,334,500,891,078	1,098,902,170,523

TP. HCM, ngày 25 tháng 01 năm 2017

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Thanh Bình



Mai Thị Kim Dung



Lê Tân Phước

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán: Quý 4 năm 2016

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước	Đơn vị tính: VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	490,934,412,018	404,721,101,050	1,316,477,341,794	1,044,789,427,248	
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23.1	-	10,080,759	114,947,335	506,107,674	
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	23.1	490,934,412,018	404,711,020,291	1,316,362,394,459	1,044,283,319,574	
11	4. Giá vốn hàng bán	24	445,495,883,163	352,098,239,092	1,176,538,716,773	909,768,621,150	
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)		45,438,528,855	52,612,781,199	139,823,677,686	134,514,698,424	
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	6,757,935,047	4,304,516,874	21,292,994,816	14,722,859,075	
22	7. Chi phí tài chính	26	5,600,173,647	3,841,349,047	20,518,006,661	16,011,066,921	
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		5,567,711,196	3,767,297,757	19,546,960,895	14,256,611,871	
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		4,821,764,507	7,474,377,550	15,641,415,217	17,603,253,946	
25	9. Chi phí bán hàng	25	3,387,606	6,767,477	22,743,663	36,726,650	
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	42,282,212,475	37,777,268,103	83,625,578,300	90,861,359,948	
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}		9,132,454,681	22,766,290,996	72,591,759,095	59,931,657,926	
31	12 Thu nhập khác	27	50,203,421,880	19,432,061,935	50,510,824,871	19,755,637,898	
32	13 Chi phí khác	27	8,910,995,146	98,555,675	9,086,865,579	381,122,672	
40	14 Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	27	41,292,426,734	19,333,506,260	41,423,959,292	19,374,515,226	
50	15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		50,424,881,415	42,099,797,256	114,015,718,387	79,306,173,152	
51	16 Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.2	10,516,731,124	7,999,636,150	19,611,319,358	14,312,938,920	
52	17 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	28.3	(1,444,192,396)	(192,199,493)	(1,175,017,925)	(346,259,372)	
60	18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)		41,352,342,687	34,292,360,599	95,579,416,954	65,339,493,604	
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	22.5			3,578	2,416	
71	20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	22.5			3,578	2,416	

TP. HCM, ngày 15 tháng 01 năm 2017

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Thanh Bình



Mai Thị Kim Dung



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	VNĐ	
			Kỳ này	Kỳ trước
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	Lợi nhuận trước thuế		114,015,718,387	79,306,173,152
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT		5,934,304,052	7,170,077,546
03	- Các khoản dự phòng		12,509,760,669	(7,789,573,054)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(292,521,006)	97,366,252
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(76,741,174,308)	(49,680,902,251)
06	- Chi phí lãi vay	26	19,546,960,895	14,256,611,871
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		74,973,048,689	43,359,753,516
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(188,501,137,293)	(35,994,663,803)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(13,348,200,413)	24,121,442,877
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		103,298,955,591	39,597,850,972
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(303,927,361)	(348,631,654)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		1,007,003,913	4,650,122,657
14	- Tiền lãi vay đã trả		(19,230,022,771)	(14,093,992,917)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(16,605,972,380)	(9,064,973,141)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(10,079,589,505)	(10,641,674,246)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(68,789,841,530)	41,585,234,261
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(37,920,701,350)	(5,863,966,863)
22	- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác		39,861,300,908	17,000,000,000
23	- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(215,500,000,000)	(186,000,000,000)
24	- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		171,000,000,000	11,000,000,000
25	- Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác		(12,700,000,000)	(6,300,000,000)
26	- Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		22,449,367,232	10,362,893,114
30	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		(32,810,033,210)	(159,801,073,749)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

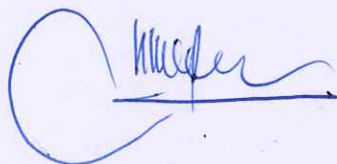
VNĐ

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu		-	-
32	- Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		1,003,153,318,608	739,725,360,351
34	- Tiền chi trả nợ gốc vay		(905,668,065,004)	(638,936,616,273)
35	- Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	22.4	(56,041,599,026)	(29,186,803,774)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		41,443,654,578	71,601,940,304
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(60,156,220,162)	(46,613,899,184)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		167,726,410,910	214,212,484,776
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		34,887,816	127,825,318
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	107,605,078,564	167,726,410,910

TP. HCM, ngày 25 tháng 01 năm 2017

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Thanh Bình



Mai Thị Kim Dung



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

1 THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 063592 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (“SKHĐT”) Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 18 tháng 9 năm 1999 và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) theo Giấy phép Niêm yết số 117/QĐ-SGDHCM do Phó Tổng Giám đốc HOSE ký ngày 29 tháng 9 năm 2009 và ngày giao dịch đầu tiên của cổ phiếu Công ty (Mã chứng khoán: SRF) là ngày 21 tháng 10 năm 2009.

Hoạt động kinh doanh đăng ký của Công ty và công ty con (“Nhóm Công ty”) là tư vấn, khảo sát thiết kế, cung cấp vật tư, thiết bị và thi công lắp đặt công trình lạnh công nghiệp, điều hòa không khí, hệ thống điện, phòng chống cháy, thang máy, cấp thoát nước, cơ khí thuộc các ngành công nghiệp và dân dụng; sản xuất và gia công, chế tạo máy móc, thiết bị vật liệu cơ điện lạnh; thầu thi công xây dựng, trang trí nội ngoại thất các công trình dân dụng, công nghiệp; dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng sửa chữa thiết bị cơ điện lạnh, các phương tiện vận tải; kinh doanh các loại vật tư hàng hóa, máy móc thiết bị; xây dựng công trình đường sắt và đường bộ, công trình công ích và xây dựng nhà các loại.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Tầng 14 tòa nhà Centec Tower, số 72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 772 người (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 721 người).

Công ty có hai chi nhánh như sau:

- Công ty Cơ điện lạnh Đà Nẵng – Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh (“Searee”) được thành lập theo GCNĐKKD số 3213000275 do SKHĐT Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 17 tháng 1 năm 2000 và GCNĐKKD số 0301825452-001 thay đổi lần thứ 7 ngày 7 tháng 10 năm 2014. Trụ sở của Searee tại Đường số 10, Khu Công nghiệp Hòa Khánh, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng.

- Chi nhánh Cơ điện Công trình – Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh (“Searefico M&E”) được thành lập theo GCNĐKKD số 0301825452-003 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 1 năm 2014 và GCNĐKKD thay đổi lần thứ 1 ngày 29 tháng 9 năm 2014. Trụ sở của Searefico M&E tại số 72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có một công ty con là Công ty TNHH Một Thành viên Kỹ Nghệ Lạnh Á Châu (“Arico”), được thành lập theo GCNĐKKD số 4104002210 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 22 tháng 10 năm 2007 và theo GCNĐKKD thay đổi lần thứ tư số 0305429178 vào ngày 18 tháng 7 năm 2014. Arico có trụ sở chính tại Lô số 25-27 Đường Trung tâm, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

2 CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con (“Nhóm Công ty”) được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.3 Kỳ kế toán năm.

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VNĐ.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí, điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp đến từng công trình.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Nhóm Công ty mua. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được xác định là không có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được khấu trừ.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	5 - 20 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	3 năm
Tài sản cố định khác	5 - 20 năm

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định hữu hình đang xây dựng, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được kết chuyển sang tài sản cố định và trích khấu hao khi các tài sản này được hoàn thành và sẵn sàng đưa vào sử dụng.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu từ 20% quyền biểu quyết ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại nếu có phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Trường hợp phát sinh lợi thế thương mại âm thì sẽ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm được lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Nhóm Công ty từ trước ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả (tiếp theo)

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.12 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Các khoản dự phòng

Nhóm Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Nhóm Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

3.15 Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại. Các cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ không được nhận cổ tức, không có quyền bầu cử hay tham gia chia phần tài sản khi công ty giải thể.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo nguyên giá (giá mua và chi phí mua) và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản chênh lệch khi bán hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ vào lãi/(lỗ) mà được ghi nhận vào nguồn vốn chủ sở hữu.

3.16 Lãi trên mỗi cổ phiếu

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng, lắp đặt

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và xuất hóa đơn vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản tăng giảm khối lượng lắp đặt, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được hạch toán vào doanh thu khi đã thống nhất với khách hàng và được khách hàng xác nhận và xuất hóa đơn tài chính.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng lắp đặt không thể ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Giá vốn công trình được ghi nhận dựa theo tỷ lệ khối lượng công việc hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và tỷ lệ lãi gộp công trình dự tính. Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm theo dõi, cập nhật và điều chỉnh tỷ lệ lãi gộp định kỳ.

Tiền lãi

Doanh thu tài chính được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu tài chính được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty hay quyền được chia lợi nhuận được xác lập.

3.19 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hiện hành (tiếp theo)

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận chịu thuế (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết khi Nhóm Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế (tiếp theo)

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3.20 Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp – kể cả công ty mẹ, công ty con – các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoạt động nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Nhóm Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Nhóm Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Nhóm Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Nhóm Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Nhóm Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Nhóm Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được xem xét, hơn là hình thức pháp lý.

4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VNĐ	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	176,174,887	627,606,925
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	29,284,255,677	49,798,803,985
Các khoản tương đương tiền	78,144,648,000	117,300,000,000
TỔNG CỘNG	107,605,078,564	167,726,410,910

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá ba tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

5.1 Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối kỳ		Số đầu năm		VNĐ	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc		Giá trị hợp lý
Công ty Cổ phần LILAMA 18	-	-	-	590,860,451	619,251,600	-
Công ty Cổ phần Thủy sản Năm Căn	-	-	-	221,006,195	382,330,000	-
Tổng Công ty Cổ phần Dầu khí và Dịch vụ khoan Dầu khí	-	-	-	195,137,267	160,930,000	(34,207,267)
TỔNG CỘNG	-	-	-	1,007,003,913	1,162,511,600	(34,207,267)

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên ba tháng đến một năm, được trình bày như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm		VNĐ
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý	
Ngắn hạn					
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 3 tháng đến 12 tháng	230,500,000,000	230,500,000,000	186,000,000,000	186,000,000,000	
Dài hạn					
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 12 tháng	-	-	-	-	
TỔNG CỘNG	230,500,000,000	230,500,000,000	186,000,000,000	186,000,000,000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	VNĐ	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu từ khách hàng	486,031,837,139	308,816,230,042
Phải thu từ các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 29</i>)	38,480,405,598	29,882,636,598
TỔNG CỘNG	524,512,242,737	338,698,866,640
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(13,397,027,935)	(2,791,711,610)
GIÁ TRỊ THUẦN	511,115,214,802	335,907,155,030

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	VNĐ	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước cho người bán	11,672,553,804	16,641,287,455
Trả trước cho các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 29</i>)	-	-
TỔNG CỘNG	11,672,553,804	16,641,287,455
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(132,060,675)	(132,060,675)
GIÁ TRỊ THUẦN	11,540,493,129	16,509,226,780

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

7.1 Phải thu ngắn hạn khác

	VNĐ	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tạm ứng	4,235,050,347	2,955,878,011
- Phải thu đội thi công	3,079,918,511	888,329,720
- Phải thu người lao động	1,256,658,754	310,626,634
- Ký cược, ký quỹ	445,421,557	216,621,709
- Phải thu - Lãi tiền gửi	10,342,372,222	7,867,452,777
- Phải thu lãi vay từ ưu đãi đầu tư	-	57,046,702
- Phải thu khác	965,244,024	768,295,994
TỔNG CỘNG	20,324,665,415	13,064,251,547
<i>Trong đó</i>		
- Phải thu từ các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 29</i>)	-	-
- Bên thứ ba khác	20,324,665,415	13,064,251,547

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

7.2 Phải thu dài hạn khác

	VNĐ	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Ký cược, ký quỹ	1,374,501,840	1,359,501,840
TỔNG CỘNG	1,374,501,840	1,359,501,840

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Chi phí công trình dở dang	152,134,135,644	(2,246,889,135)	135,024,721,069	(1,263,728,689)
- Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	28,293,974,023	(1,732,214,430)	27,715,601,823	(1,470,278,422)
- Hàng mua đang đi trên đường	8,322,392,060	-	11,624,895,353	-
- Thành phẩm	925,425,547	(132,572,089)	3,501,897,739	(132,572,089)
TỔNG CỘNG	189,675,927,274	(4,111,675,654)	177,867,115,984	(2,866,579,200)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu năm	(2,866,579,200)	(3,084,956,435)
Tăng dự phòng trong kỳ/ năm	(1,319,012,350)	(465,792,019)
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ/ năm	73,915,896	684,169,254
Số dư cuối kỳ	(4,111,675,654)	(2,866,579,200)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá						VNĐ
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2016	75,077,572,157	38,384,506,294	12,935,359,963	3,895,999,126	1,354,223,859	131,647,661,399
- Mua trong kỳ	-	19,163,611,062	401,550,000	32,199,000	372,900,000	19,970,260,062
- Đầu tư XDCB hoàn thành	961,548,169	37,610,263	-	-	-	999,158,432
- Thanh lý, nhượng bán	(2,765,412,865)	-	-	-	-	(2,765,412,865)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	73,919,924,316	56,939,510,764	13,336,909,963	3,928,198,126	1,727,123,859	149,851,667,028
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2016	27,979,610,758	33,454,112,174	7,705,284,342	3,245,380,784	1,248,900,888	73,633,288,946
- Khấu hao trong kỳ	2,111,868,336	929,723,553	1,200,905,587	286,493,252	123,517,613	4,652,508,341
- Thanh lý, nhượng bán	(2,765,412,865)	-	-	-	-	(2,765,412,865)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	27,595,323,250	34,114,578,706	8,906,189,929	3,531,874,036	1,372,418,501	75,520,384,422
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2016	47,097,961,399	4,930,394,120	5,230,075,621	650,618,342	105,322,971	58,014,372,453
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	46,324,601,066	22,824,932,058	4,430,720,034	396,324,090	354,705,358	74,331,282,606

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Nhóm Công ty không phát sinh tài sản cố định thuê tài chính trong kỳ.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VNĐ

	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá			
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2016	1,375,919,400	111,387,753	1,487,307,153
- Mua trong kỳ	813,257,260	-	813,257,260
- Thanh lý, nhượng bán	-	(111,387,753)	(111,387,753)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	2,189,176,660	-	2,189,176,660
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2016	817,142,589	105,818,416	922,961,005
- Khấu hao trong kỳ	315,531,027	4,177,044	319,708,071
- Thanh lý, nhượng bán	-	(109,995,460)	(109,995,460)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	1,132,673,616	-	1,132,673,616
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2016	558,776,811	5,569,337	564,346,148
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	1,056,503,044	-	1,056,503,044

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VNĐ	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Xây dựng nhà xưởng	17,849,533,688	3,884,686,084
Mua sắm máy móc thiết bị	2,900,969,463	856,041,120
Đầu tư hệ thống ERP	1,487,547,245	-
Khác	63,000,000	433,999,541
TỔNG CỘNG	22,301,050,396	5,174,726,745

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

13.1 Đầu tư vào công ty liên kết

	VNĐ			
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	<i>Giá trị đầu tư</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i>	<i>Giá trị đầu tư</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i>
Công ty Cổ phần Xây lắp Thừa Thiên Huế (“HCC”)	98,472,974,931	36	87,821,159,714	36

Giá trị đầu tư

	VNĐ
	HCC
Số đầu năm và số cuối năm	51,392,880,000
Phần lợi nhuận lũy kế từ công ty liên kết:	
Số đầu năm	36,428,279,714
Phần lãi trong công ty liên kết	15,641,415,217
Cổ tức được chia trong năm	(4,989,600,000)
Số cuối năm	47,080,094,931
Giá trị còn lại:	-
Số đầu năm	87,821,159,714
Số cuối năm	98,472,974,931

HCC là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 3300101156 do SKHĐT tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 05 tháng 01 năm 2011 và các GCNĐKKD điều chỉnh.

HCC có trụ sở chính tại số 9 Đường Phạm Văn Đồng, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam.

Hoạt động chính của HCC là xây dựng các công trình dân dụng, các công trình công nghiệp, công cộng, thể thao, giao thông, thủy lợi và hạ tầng kỹ thuật; tư vấn và giám sát thi công xây dựng và hoàn thiện các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông và thủy lợi; kinh doanh bất động sản, cơ sở hạ tầng khu công nghiệp và dân cư; sản xuất vật liệu xây dựng; kinh doanh và khai thác đá, cát, sỏi; và sản xuất sản phẩm khác từ gỗ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm		VNĐ
	Giá trị đầu tư	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị đầu tư	Tỷ lệ sở hữu (%)	
Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ Nước Quốc Tế ("INWATEK")	19,000,000,000	19	6,300,000,000	19	

INWATEK là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0313029247 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 26 tháng 11 năm 2014.

INWATEK có trụ sở chính tại số 72-74 đường Nguyễn Thị Minh Khai, phường 6, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Hoạt động chính của INWATEK là bán buôn máy móc, thiết bị trong ngành sản xuất nước, lắp đặt hệ thống xử lý và khai thác nước sạch.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VNĐ	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	68,022,511	269,151,794
- Các khoản khác	1,912,348,463	1,166,356,269
Cộng	1,980,370,974	1,435,508,063
Dài hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1,880,736,963	1,222,052,650
- Chi phí trả trước thuê đất	32,390,284,083	33,352,371,723
- Các khoản khác	1,234,894,521	1,629,216,679
Cộng	35,505,915,567	36,203,641,052
TỔNG CỘNG	37,486,286,541	37,639,149,115

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

15- THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Phải nộp				
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	13,117,642,219	32,842,231,589	31,715,532,007	14,244,341,801
- Thuế GTGT hàng NK	-	14,311,556,790	14,311,556,790	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	2,363,786,770	2,363,786,770	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	8,004,586,043	19,618,117,461	16,605,972,380	11,016,731,124
- Tiền thuế đất	1,469,720,400	7,597,255,473	9,066,975,873	-
- Các loại thuế khác	1,106,315,848	10,732,518,877	10,003,680,375	1,835,154,350
- Thuế thu nhập cá nhân	1,106,315,848	10,724,518,877	9,995,680,375	1,835,154,350
- Thuế môn bài	-	8,000,000	8,000,000	-
Tổng cộng	23,698,264,510	87,465,466,960	84,067,504,195	27,096,227,275

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

16- CHI PHÍ PHẢI TRẢ

16.1 Chi phí phải trả ngắn hạn

	VNĐ	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí công trình trích trước	91,197,299,153	46,671,985,552
- Chi phí lãi vay	316,938,124	221,888,114
- Chi phí khác	6,602,466,156	1,739,378,773
TỔNG CỘNG	98,116,703,433	48,633,252,439

17- PHẢI TRẢ KHÁC

17.1 Phải trả ngắn hạn khác

	VNĐ	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải trả người lao động	304,042,591	2,780,076,391
- Chi phí dịch vụ khác phải trả	-	2,740,912,084
- BHXH, BHYT, BHTN và kinh phí công đoàn	1,378,004,605	716,517,516
- Phải trả cổ tức (Thuyết minh 22.4)	579,550,900	588,835,126
- Phải trả tiền thuê đất	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	18,250,620,066	1,298,697,523
TỔNG CỘNG	20,512,218,162	8,125,038,640

17.2 Phải trả dài hạn khác

	VNĐ	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	142,000,000	142,000,000
TỔNG CỘNG	142,000,000	142,000,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

18- VAY

18.1 Vay ngắn hạn

	Số đầu năm	Vay trong kỳ	Trả trong kỳ	VND Số cuối kỳ
Vay ngân hàng	347,731,702,537	986,326,146,915	892,188,728,530	441,869,120,922
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh số 6 Hồ Chí Minh	173,878,679,861	478,072,489,993	388,522,315,782	263,428,854,072
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	139,043,047,013	365,568,969,457	379,658,710,110	124,953,306,360
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	10,286,413,272	79,153,537,220	64,352,536,152	25,087,414,340
- Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC (Việt Nam)	-	54,325,174,030	35,131,604,095	19,193,569,935
- Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - Chi nhánh Quận 1 Hồ Chí Minh	17,094,344,116	-	17,094,344,116	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	-	9,205,976,215	-	9,205,976,215
Ngân hàng Citibank Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	7,429,218,275	-	7,429,218,275	-
Vay dài hạn đến hạn trả	6,498,991,389	-	6,498,991,389	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	6,498,991,389	-	6,498,991,389	-
18.2 Vay dài hạn	2,638,261,392	12,485,088,000	2,638,261,392	12,485,088,000
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn	2,638,261,392	-	2,638,261,392	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	-	12,485,088,000	-	12,485,088,000
TỔNG CỘNG	356,868,955,318	998,811,234,915	901,325,981,311	454,354,208,922

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

19- CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VNĐ	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số đầu năm	3,519,755,991	10,701,889,318
- Tăng dự phòng trong kỳ	3,543,691,199	4,128,025,654
- Sử dụng và hoàn nhập trong kỳ	(3,449,072,509)	(11,310,158,981)
- Số cuối kỳ	<u>3,614,374,681</u>	<u>3,519,755,991</u>

Dự phòng phải trả ngắn hạn là những khoản dự phòng bảo hành các công trình đã được hoàn thành và nghiệm thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

20- QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	VNĐ	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số đầu năm	4,669,888,419	6,805,676,475
- Trích lập trong kỳ	6,483,504,384	8,555,672,142
- Sử dụng trong kỳ	(9,717,057,838)	(10,691,460,198)
- Số cuối kỳ	<u>1,436,334,965</u>	<u>4,669,888,419</u>

21- DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn chủ yếu thể hiện khoản dự phòng trợ cấp thôi việc.

	VNĐ	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số đầu năm	6,403,953,450	5,430,188,750
- Trích lập trong kỳ	598,936,467	1,094,933,334
- Sử dụng trong kỳ	(362,531,667)	(121,168,634)
- Số cuối kỳ	<u>6,640,358,250</u>	<u>6,403,953,450</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

22 - VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần đã góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2015	243,749,160,000	42,217,165,031	(284,019,059)	43,378,645,427	57,498,307,660	386,559,259,059
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	65,339,493,604	65,339,493,604
- Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	2,871,189,209	(11,426,861,351)	(8,555,672,142)
- Cổ tức công bố	-	-	-	-	(29,234,251,200)	(29,234,251,200)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	243,749,160,000	42,217,165,031	(284,019,059)	46,249,834,636	82,176,688,713	414,108,829,321
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2016	243,749,160,000	42,217,165,031	(284,019,059)	46,249,834,636	82,176,688,713	414,108,829,321
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	95,579,416,954	95,579,416,954
- Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	772,138,495	(7,255,642,879)	(6,483,504,384)
- Cổ tức công bố	-	-	-	-	(56,032,314,800)	(56,032,314,800)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	243,749,160,000	42,217,165,031	(284,019,059)	47,021,973,131	114,468,147,988	447,172,427,091

(*) Số còn lại là khoản trích lập cho quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh số 20).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

22 - VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 Chi tiết vốn cổ phần đã góp

	Số cuối kỳ		
	Cổ phần	VNĐ	Tỷ lệ nắm giữ (%)
Cổ phần sở hữu bởi Nhà nước	3,114,000	31,140,000,000	12.78
Cổ phần của các cổ đông khác	21,247,876	212,478,760,000	87.17
Cổ phiếu quỹ	13,040	130,400,000	0.05
TỔNG CỘNG	24,374,916	243,749,160,000	100

22.3 Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Số lượng	Số lượng
Cổ phiếu đã được phép phát hành	24,374,916	24,374,916
Cổ phiếu đã phát hành		
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	24,374,916	24,374,916
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	24,374,916	24,374,916
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Cổ phiếu quỹ		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(13,040)	(13,040)
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	24,361,876	24,361,876
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VNĐ (năm trước: 10.000 VNĐ)

22.4 Cổ tức

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu kỳ	588,835,126	541,387,700
Cổ tức đã công bố trong năm	56,032,314,800	29,234,251,200
<i>Cổ tức trả đợt 1 cho năm 2016: 800VNĐ/cổ phiếu</i>	19,489,500,800	
<i>Cổ tức trả lần 2 cho năm 2015: 1.500 VNĐ/cổ phiếu</i>	36,542,814,000	
<i>Cổ tức trả lần 1 cho năm 2015: 500 VNĐ/cổ phiếu</i>	-	12,180,938,000
<i>Cổ tức trả lần 2 cho năm 2014: 700 VNĐ/cổ phiếu</i>	-	17,053,313,200
Cổ tức đã trả trong năm	(56,041,599,026)	(29,186,803,774)
Số cuối kỳ	579,550,900	588,835,126

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

22.5 Lãi trên mỗi cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VNĐ)	95,579,416,954	65,339,493,604
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng phúc lợi (VNĐ)	(8,400,542,592)	(6,483,504,384)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ)	87,178,874,362	58,855,989,220
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân (cổ phiếu)	24,361,876	24,361,876
Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (VNĐ)	3,578	2,416

Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu năm trước được trình bày lại do ảnh hưởng bởi khoản trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết số 01/ĐHĐCĐ/NQ/16 ngày 25/03/2016 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm tài chính 2015.

Không có giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

23- DOANH THU

23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VNĐ			
	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế kỳ này	Lũy kế kỳ trước
Tổng doanh thu	490,934,412,018	404,721,101,050	1,316,477,341,794	1,044,789,427,248
<i>Trong đó:</i>				
- Doanh thu công trình xây dựng và lắp đặt	490,651,161,109	402,862,972,370	1,311,591,155,459	1,040,306,421,721
- Doanh thu cho thuê	283,250,909	1,297,491,111	2,793,432,727	2,764,800,000
- Doanh thu bán hàng	-	560,637,569	2,092,753,608	1,718,205,527
Giảm trừ doanh thu	-	10,080,759	114,947,335	506,107,674
- Doanh thu công trình xây dựng và lắp đặt	-	10,080,759	114,947,335	506,107,674
Doanh thu thuần	490,934,412,018	404,711,020,291	1,316,362,394,459	1,044,283,319,574
<i>Trong đó:</i>				
- Doanh thu đối với bên thứ ba	469,689,928,494	390,888,251,446	1,278,567,404,422	1,016,134,473,235
- Doanh thu đối với bên liên quan	21,244,483,524	13,822,768,845	37,794,990,037	28,148,846,339

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VNĐ			
	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế kỳ này	Lũy kế kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6,265,699,661	3,637,785,496	19,901,670,451	12,292,753,837
- Lãi thanh lý chứng khoán kinh doanh	-	490,653,025	308,314,277	1,219,774,784
- Cổ tức	-	42,000,000	24,002,000	364,951,499
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	191,329,639	134,078,353	758,102,341	845,378,955
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	300,905,747	-	300,905,747	-
Tổng cộng	6,757,935,047	4,304,516,874	21,292,994,816	14,722,859,075

24- GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VNĐ			
	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế kỳ này	Lũy kế kỳ trước
- Giá vốn hợp đồng công trình	444,276,137,978	347,424,294,370	1,170,145,271,336	902,208,433,272
- Giá vốn cho thuê	1,166,850,393	3,277,213,800	4,423,212,359	5,511,717,600
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	1,367,334,858	725,136,624	2,254,207,761
- (Hoàn nhập) trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	52,894,792	29,396,064	1,245,096,454	(205,737,483)
Tổng cộng	445,495,883,163	352,098,239,092	1,176,538,716,773	909,768,621,150

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

25- CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VNĐ			
	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế kỳ này	Lũy kế kỳ trước
- Chi phí nhân viên	29,953,899,435	34,891,627,720	52,599,852,459	70,548,642,047
- Chi phí nguyên vật liệu	204,846,763	134,705,545	830,134,401	829,006,114
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	584,560,979	796,255,462	2,118,301,310	3,107,139,903
- (Hoàn nhập) trích lập dự phòng	4,915,867,961	(34,790,286)	10,615,316,325	(196,771,719)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,504,517,529	558,759,594	13,394,901,095	10,936,542,127
- Chi phí bằng tiền khác	2,118,519,808	1,430,710,068	4,067,072,710	5,636,801,476
TỔNG CỘNG	42,282,212,475	37,777,268,103	83,625,578,300	90,861,359,948

25.2 Chi phí bán hàng

	VNĐ			
	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế kỳ này	Lũy kế kỳ trước
- Chi phí nhân viên	3,387,606	6,767,477	22,743,663	36,726,650
TỔNG CỘNG	3,387,606	6,767,477	22,743,663	36,726,650

26- CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VNĐ			
	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế kỳ này	Lũy kế kỳ trước
- Chi phí lãi vay	5,567,711,196	3,767,297,757	19,546,960,895	14,256,611,871
- Lỗ do thanh lý chứng khoán kinh doanh	-	981,649,595	17,184,597	1,687,151,771
- Hoàn nhập (trích lập) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	(892,261,271)	(34,207,267)	(1,133,896,722)
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	404,681,405	(80,061,469)	877,267,095	1,101,923,858
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	(372,218,954)	64,610,858	8,862,207	97,366,252
- Chi phí tài chính khác	-	113,577	101,939,134	1,909,891
TỔNG CỘNG	5,600,173,647	3,841,349,047	20,518,006,661	16,011,066,921

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

27- THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VNĐ			
	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế kỳ này	Lũy kế kỳ trước
Thu nhập khác	50,203,421,880	19,432,061,935	50,510,824,871	19,755,637,898
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	50,000,000,000	19,566,701,811	50,000,000,000	19,566,701,811
- Các khoản khác	203,421,880	(134,639,876)	510,824,871	188,936,087
Chi phí khác	8,910,995,146	98,555,675	9,086,865,579	381,122,672
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	8,825,913,360	-	8,825,913,360	-
- Các khoản bị phạt	85,016,832	94,659,515	244,961,560	233,452,583
- Các khoản khác	64,954	3,896,160	15,990,659	147,670,089
LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN	41,292,426,734	19,333,506,260	41,423,959,292	19,374,515,226

28- THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

28.1 Chi phí thuế TNDN

	VNĐ			
	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế kỳ này	Lũy kế kỳ trước
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	10,516,731,124	7,943,101,803	19,575,731,343	14,037,256,475
- Điều chỉnh thuế TNDN năm trước	-	56,534,347	35,588,015	275,682,445
- (Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại	(1,444,192,396)	(192,199,493)	(1,175,017,925)	(346,259,372)
TỔNG CỘNG	9,072,538,728	7,807,436,657	18,436,301,433	13,966,679,548

28.2 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

28- THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.2 Chi phí thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

Dưới đây là bảng đối chiếu giữa lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày theo báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và thu nhập chịu thuế:

	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế kỳ này	Lũy kế kỳ trước
Lợi nhuận thuần trước thuế	50,424,881,415	42,099,797,256	114,015,718,387	79,306,173,152
<i>Các điều chỉnh:</i>				
Chi phí không được khấu trừ	918,288,115	(1,364,509,822)	2,787,566,287	2,710,424,856
Các khoản chênh lệch tạm thời	8,560,736,878	2,648,472,014	5,856,192,917	3,267,039,124
Thu nhập không thuộc đối tượng chịu thuế	-	(42,000,000)	(24,002,000)	(364,951,499)
Phần lãi trong công ty liên kết	(4,821,764,507)	(7,474,377,550)	(15,641,415,217)	(17,603,253,946)
Thu nhập chịu thuế ước tính	55,082,141,901	35,867,381,898	106,994,060,374	67,315,431,687
<i>Trong đó:</i>				
Thu nhập chịu thuế	71,907,207,105	46,321,973,461	92,409,414,515	61,990,338,615
Thu nhập chịu thuế được miễn giảm	12,626,208,523	4,027,073,323	14,584,645,859	5,325,093,072
Thuế TNDN điều chỉnh năm trước	56,502,795	275,682,445	35,588,015	275,682,445
Thuế TNDN phải trả ước tính	11,016,428,379	7,947,358,364	21,434,400,090	15,085,077,415
Thuế TNDN được miễn giảm	(499,697,255)	52,277,786	(1,823,080,732)	(772,138,495)
Thuế TNDN phải trả ước tính sau miễn giảm	10,516,731,124	7,999,636,150	19,611,319,358	14,312,938,920

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

28- THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.3 Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh như sau:

	VNĐ			
	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế kỳ này	Lũy kế kỳ trước
Thuế TNDN hoãn lại	(1,444,192,396)	(192,199,493)	(1,175,017,925)	(346,259,372)
TỔNG CỘNG	(1,444,192,396)	(192,199,493)	(1,175,017,925)	(346,259,372)

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, chủ yếu liên quan đến chi phí trích trước và các khoản dự phòng. Biến động gộp của thuế thu nhập hoãn lại trong năm như sau:

	VNĐ	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số dư đầu kỳ/ năm	1,789,950,164	1,443,690,792
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	(1,175,017,925)	(346,259,372)
Số dư cuối kỳ/ năm	2,964,968,089	1,789,950,164

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

29- NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm này và năm trước như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch lũy kế	
			31.12.2016	31.12.2015
Mua hàng hóa, dịch vụ và các giao dịch khác				
Công ty CP Sao Phương Nam	Cổ đông lớn	Thuê văn phòng	4,443,999,120	3,468,289,970
Công ty Cổ Phần Xây Lắp Thừa Thiên Huế	Công ty liên kết	Cổ tức nhận được	4,989,600,000	2,268,000,000
		Cung cấp dịch vụ xây dựng	21,083,659,182	
			30,517,258,302	5,736,289,970
Doanh thu bán hàng và dịch vụ (Thuyết minh số 23.1)				
Công ty Cổ Phần Quốc Tế Diplomat	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ xây dựng	3,676,143,371	26,184,320,407
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Sao Phương Nam	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ xây dựng	34,118,846,666	1,964,525,932
			37,794,990,037	28,148,846,339

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu với bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung	VNĐ	
			31.12.2016	31.12.2015
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)				
Công ty CP Quốc Tế Diplomat	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ xây dựng	949,674,264	27,721,658,073
Công ty CP Đầu tư Sao Phương Nam	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ xây dựng	37,530,731,334	2,160,978,525
			38,480,405,598	29,882,636,598
Phải thu dài hạn khác				
Công ty CP Sao Phương Nam	Cổ đông lớn	Đặt cọc thuê văn phòng	1,331,811,840	1,331,811,840
Phải trả khách hàng				
Công ty Cổ phần Xây lắp Thừa Thiên Huế	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ xây dựng	2,319,202,000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

29- NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và cán bộ chủ chốt khác trong năm này và năm trước như sau:

	Kỳ báo cáo		Lũy kế năm		VNĐ
	Kỳ này	Kỳ trước	31.12.2016	31.12.2015	
Thù lao của HĐQT và Ban kiểm soát	249,000,000	219,000,000	966,000,000	861,000,000	
Thu nhập của Ban TGD và cán bộ chủ chốt khác	2,671,232,307	1,295,505,000	9,490,456,918	7,398,021,619	
TỔNG CỘNG	2,920,232,307	1,514,505,000	10,456,456,918	8,259,021,619	

30- BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý. Nhóm Công ty hiện không có hơn một bộ phận cả theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý mà chỉ hoạt động trong một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh chính yếu là tư vấn, cung cấp và lắp đặt hệ thống cơ điện lạnh và ở khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Do đó Nhóm Công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TP. HCM, ngày 25 tháng 01 năm 2017
TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Thanh Bình

Mai Thị Kim Dung



Lê Tân Phước

